TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DS-PT
Ngày 15/4/2021
"V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và bà Phạm Thị Mai Hoa.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Thanh Tâm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng thuê tài sản;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 03/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2021/QĐPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu S, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị P (tên gọi khác Yến), sinh năm 1970; đều trú tại: Thôn N, xã T, huyện T1, tỉnh Hải Dương;

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1956 và anh Nguyễn Hữu D, sinh năm 1983; đều trú tại: Thôn N, xã T, huyện T1, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Anh Nguyễn Hữu D, sinh năm 1983; trú tại: Thôn N, xã T, huyện T1, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D: Ông Phạm Khắc Du - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Á Đông đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960;

- Chị Phan Thị V1, sinh năm 1982;

Đều trú tại: Thôn N, xã T, huyện T1, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, chị V1: Anh Nguyễn Hữu D, sinh năm 1983; trú tại: Thôn N, xã T, huyện T1, tỉnh Hải Dương.

4. <u>Người kháng cáo, kháng nghị</u>: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ.

Tại phiên tòa có mặt: nguyên đơn ông S, bà P, bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà V, chị V1 là anh D, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu S và bà Nguyễn Thị P (Yến) trình bày: Ông bà làm nghề cho thuê cốt pha. Ngày 29/10/2015, ông Nguyễn Hữu B có đến gia đình ông bà để thuê cốt pha cho anh Nguyễn Hữu D (là con trai) để xây dựng trang trại tại thôn N, xã T, huyện T1, tỉnh Hải Dương, bà P trực tiếp cho ông B thuê 20 tấm gỗ cốt pha (gỗ tạp) trong đó có 2 tấm loại dài 2m rộng 20 cm và 18 tấm loại dài 2m rộng 25 cm, giá thuê 1.000 đồng/tấm/ngày; hai bên không lập hợp đồng thuê mà chỉ thỏa thuận miệng, ông B nói thuê khoảng 3 ngày thì sẽ trả và thanh toán tiền thuê; bà P tự ghi tên ông B, số lượng cốt pha và giá tiền thuê vào sổ riêng để theo dõi; khi ông B thuê cốt pha của bà thì có anh Chung cùng thôn N cũng đến thuê cốt pha chứng kiến.

Ngày 31/10/2015, anh Nguyễn Hữu D tiếp tục đến thuê của ông bà thêm 21 tấm cốt pha, loại 2m rộng 15 cm, giá thuê là 500 đồng/tấm/ngày, hai bên cũng không lập hợp đồng thuê mà chỉ thỏa thuận miệng và bà P tự ghi tên ông B, số lượng cốt pha và giá tiền thuê vào sổ riêng để theo dõi, khi cho thuê cốt pha anh D cũng nói thuê vài ngày rồi sẽ trả và thanh toán tiền thuê.

Ngày 20/11/2015, bà P sang đòi cốt pha thì anh D chưa trả cốt pha và tiền thuê cốt pha vì anh D còn sử dụng đến. Sau đó, bà P nhiều lần yêu cầu ông B và anh D trả tiền thuê cốt pha và cốt pha cho ông bà nhưng ông B và anh D không trả. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông B phải trả ông bà tiền thuê cốt pha từ ngày 29/10/2015 đến ngày 03/11/2020 là 1.833 ngày x 1.000 đồng x 20 tấm là 36.660.000 đồng và trị giá gỗ cốt pha là 950.000 đồng, tổng là 37.610.000 đồng; yêu cầu anh Nguyễn Hữu D phải trả cho ông bà tiền thuê cốt pha từ ngày 31/10/2015 đến ngày 03/11/2020 là 1.831 ngày x 500 đồng x 21 tấm là 19.225.500 đồng và trị giá cốt pha 598.500 đồng, tổng 19.824.000 đồng. Ông B và anh D còn phải trả tiếp tiền thuê cốt pha sau ngày 03/11/2020 cho đến khi trả cho ông bà số tiền thuê cốt pha và gỗ cốt pha; ngoài ra ông B và anh D phải trả cho ông bà tiền giám định âm thanh mỗi người 500.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác, bị đơn anh Nguyễn Hữu D (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị V và chị Phan Thị V1) trình bày: Ngày 06/5/2015 gia đình anh có khởi công xây dựng trang trại chăn nuôi. Quá trình xây dựng trang trại, tháng 9/2015 anh có thuê gỗ cốt pha, hộp cột sắt và sâu khóa (anh gọi chung là cốt pha) của gia đình bà P, thời gian thuê khoảng 10 ngày giá khoảng 40.000đ/m^2 sau đó anh đã trả tài sản đã thuê cho bà P

và thanh toán tiền thuê với tổng số tiền là 4.300.000 đồng. Quá trình xây dựng trang trại anh có mua thanh lý của ông Nguyễn Quang Ái gần 200 m^2 gỗ cốt pha, gỗ hộp cột và 02 bộ giàn giáo bằng sắt để cho thợ làm. Năm 2016, bà P sang đòi tiền thuê cốt pha và gỗ cốt pha (không đưa ra giấy tờ gì chứng minh, không nói rõ thuê thời gian nào, số lượng bao nhiêu), anh xác định đã trả cốt pha và tiền thuê cho bà P rồi nên không trả. Tuy nhiên, nhiều lần bà P đến đòi nợ làm phiền anh nên do gia đình có một số cốt pha mua của ông Ái không sử dụng nữa, anh đã cho người chở đến nhà bà P, mục đích cho bà P để bà P đỡ đến làm phiền nhưng bà P không nhận nên số gỗ cốt pha trên vẫn còn ở trang trại của gia đình anh.

Năm 2015, bố anh là ông Nguyễn Hữu B cũng xây dựng nhà nhưng ông khoán toàn bộ cho thợ nên ông không phải thuê cốt pha. Còn khi xây dựng trang trại của anh, anh cũng không nhờ ông B thuê hộ cốt pha nên bà P cho rằng bố anh thuê cốt pha để cho thợ xây dựng trang trại của anh là không đúng. Bố anh và anh chưa bao giờ thừa nhận đã thuê cốt pha của gia đình bà P vào ngày 29/10 và 31/10/2015 như bà P yêu cầu. Tại biên bản hòa giải vào ngày 20/6/2018 tại UBND xã T, cả bố anh và anh đều không thừa nhận đã thuê cốt pha của vợ chồng bà P vào hai ngày nói trên, anh chỉ thừa nhận là có lần đến thuê cốt pha của bà P và đã trả rồi nhưng không nhớ ngày nào. Bố anh trình bày là không thuê cốt pha và không đồng ý với lời trình bày của bà P nhưng biên bản lại ghi sai nội dung thành "tôi có thuê nhưng bà P bảo vậy và ghi như thế nên tôi không nhất trí". Sau buổi hòa giải tại xã, anh đã về tìm lại được sổ ghi chép của gia đình, trong đó thể hiện anh đã trả tiền thuê cốt pha của bà P là 4.300.000 đồng vào tháng 9/2015. Điều này phù hợp với sổ ghi chép của bà P thể hiện ngày 06/9/2015 anh có thuê hộp cột sắt và sâu khóa của bà P và đã được gạch đi.

Do đó, vợ chồng bà P yêu cầu anh và bố anh phải trả tiền thuê cốt pha và gỗ cốt pha anh không đồng ý, anh cũng không đồng ý trả 1.000.000 đồng tiền giám định âm thanh do bà P yêu cầu.

Lời khai của những người làm chứng:

Anh Vũ Văn Chung trình bày: Tháng 5 năm 2015 anh có đến thuê cốt pha của bà P để sửa nhà, ông B bố anh D cũng đến nhà bà P, còn việc ông B có thuê cốt pha của bà P hay không anh cũng không biết được.

Ông Nguyễn Quang Ái trình bày: Tháng 8/2015, ông có bán cho anh D khoảng 200m^2 gỗ cốt pha, cột chống cốt pha.

Ông Nguyễn Chí Đoàn trình bày: Khoảng tháng 8/2015 anh D có thuê ông chở gỗ cốt pha và cột chống cốt pha mua của ông Ái về trang trại của gia đình anh D.

Ông Nguyễn Đình Thuân trình bày: Có bán cho bà P gỗ keo đen, giá tiền là 110.000 đồng/m^2 để làm cốt pha cho thuê.

Ông Nguyễn Đình Thịnh trình bày: Năm 2015 (không nhớ ngày tháng), anh có làm thợ phụ trong việc xây dựng khu chuyển đổi của anh D, anh có sang nhà bà P chở

gỗ cốt pha còn anh D chở hộp cột sắt để thợ làm, sau đó khoảng 20 ngày anh lại chở mang trả chị P cốt pha.

Ông Nguyễn Tiên Hùng, ông Nguyễn Trắc Đường trình bày: Các ông là thợ xây xây các công trình ở khu trang trại cho anh D. Khoảng tháng 8/2015, khi làm móng xây dựng nhà cho anh D, do cốt pha nhà anh D không đủ nên nhóm thợ đã bảo anh D đi thuê thêm cốt pha, anh D đã thuê cốt pha nhà bà P, anh Thịnh là người trong nhóm thợ đi chở cốt pha từ nhà bà P về. Sau khi đổ móng được 3 ngày, nhóm thợ đã dỡ cốt pha và anh Thịnh là người chở cốt pha đi trả. Sau đó anh D còn thuê hộp cột sắt của nhà bà P để về cho thợ đổ cột, khi dỡ cột thì anh D đã mang hộp cột sắt đi trả cho bà P.

Anh Nguyễn Tiến Khôi trình bày: Tháng 8/2015 (âm lịch), anh nhận xây dựng nhà cho gia đình ông B theo hình thức khoán gọn (cốt pha và mọi đồ đạc liên quan đến xây dựng chủ thầu và thợ xây tự chuẩn bị).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 03/11/2020, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đã căn cứ các điều 472, 473, 474 và 476 của Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu S và chị Nguyễn Thị P (Yến) đòi ông Nguyễn Hữu B phải trả tiền thuê cốt pha số tiền thuê cốt pha là 36.660.000 đồng và trị giá gỗ cốt pha là 950.000 đồng. Tổng 37.610.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu S và chị Nguyễn Thị P (Yến) đòi anh Nguyễn Hữu D phải trả tiền thuê cốt pha là 19.225.500 đồng và trị giá cốt pha 598.500 đồng. Tổng 19.824.000 đồng

Ngoài ra, bản án còn xử lý về chi phí giám định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ kháng nghị toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm vì việc thu thập tài liệu không đầy đủ, đánh giá chứng cứ không khách quan;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà xác định cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu, bà không xuất trình thêm chứng cứ nào; lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Trắc Đường cũng xác nhận anh D có thuê cốt pha của gia đình bà, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà; đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội

dung kháng nghị; bị đơn và người bảo vệ quyền – lợi ích hợp pháp cho bị đơn không chấp nhận kháng cáo có nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS, chấp nhận kháng cáo của bà P và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 03/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ vì việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, có sai lầm trong đánh giá chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên kháng cáo và kháng nghị hợp lệ.

[2] Xác định quan hệ tranh chấp: Trong vụ án này, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền thuê cốt pha và giá trị cốt pha đã thuê, quá trình giải quyết vụ án, các bên không đề nghị áp dụng thời hiệu nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "tranh chấp hợp đồng thuê tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ và nguyên đơn đều cho rằng có đủ căn cứ xác định bị đơn ông B và anh D đã thuê cốt pha của vợ chồng bà P vào ngày 29/10 và 31/10/2015 và chưa thanh toán tiền thuê cũng như giá trị cốt pha, HĐXX thấy: Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào ngày 06/9/2015, anh D có thuê của vợ chồng bà P hộp cột sắt và sâu khóa và hai bên đã thanh toán tiền đầy đủ cho nhau. Ngoài ra, anh D còn trình bày trước ngày 06/9/2015, anh có thuê của bà P 21 tấm gỗ cốt pha (tương đương khoảng 12m^2) và đã trả gỗ cùng tiền thuê đầy đủ cho bà P. Lời trình bày của anh D phù hợp với lời khai của những người làm chứng là ông Nguyễn Trắc Đường, ông Nguyễn Đình Thịnh, ông Nguyễn Tiên Hùng; bà P không thừa nhận anh D thuê cốt pha vào thời gian này nhưng lại xác định lời khai của ông Đường là đúng. Như vậy, có căn cứ xác định trước ngày 06/9/2015, anh D có thuê 21 tấm cốt pha của vợ chồng bà P và đã trả xong tài sản, hai bên không có tranh chấp gì và vợ chồng bà P cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với lần thuê cốt pha này.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông S, bà P khẳng định vào ngày 29/10/2015 đã cho ông Nguyễn Hữu B thuê 20 tấm cốt pha, giá 1000đồng/ngày và ngày 31/10/2015, đã cho anh Nguyễn Hữu D thuê 21 tấm cốt pha, giá 500đồng/ngày nhưng cả ông B và anh D không thừa nhận có việc thuê tài sản này; ông S, bà P cũng

không xuất trình được giấy tờ, tài liệu về việc thuê tài sản có chữ ký của bên thuê (ông B, anh D). Mặc dù bà P có xuất trình sổ ghi chép riêng của bà P (thể hiện số lượng gỗ cốt pha và tiền thuê) nhưng không có chữ ký của ông B, anh D. Do đó, tài liệu này không chứng minh được việc ông B, anh D có thuê cốt pha của vợ chồng bà P mà chỉ có giá trị để bà P tự theo dõi việc cho thuê của mình, không thể coi là chứng cứ xác định có việc thuê tài sản như quan điểm của Viện kiểm sát huyện Tứ Kỳ khi không có chứng cứ khác chứng minh. Mặt khác, bà P trình bày khi ông B đến thuê cốt pha của bà có anh Vũ Văn Chung làm chứng, nhưng lời khai của anh Chung lại thể hiện không biết ông B có thuê cốt pha hay không. Ông S, bà P còn căn cứ vào bản ghi âm (đã được giám định), biên bản hòa giải tại UBND xã T ngày 20/6/2018 để cho rằng ông B, anh D đã thừa nhận có việc thuê cốt pha của vợ chồng bà P vào ngày 29, 31/10/2015. Tuy các tài liệu này đều có nội dung không rõ ràng, cụ thể, không đủ căn cứ xác định có việc thuê và cho thuê cốt pha vào ngày 29 và 31/10/2015 giữa ông B, anh D và vợ chồng bà P. Ngoài ra, ông S, bà P không xuất trình được chứng cứ, tài liệu nào khác chứng minh cho việc đã cho ông B và anh D thuê cốt pha vào ngày 29 và 31/10/2015.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX thấy không đủ căn cứ xác định việc ông Nguyễn Hữu B và anh Nguyễn Hữu D đã thuê cốt pha của ông Nguyễn Hữu S và bà Nguyễn Thị P vào ngày 29 và 31/10/2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và bà P về việc đòi ông Nguyễn Hữu B số tiền 37.610.000 đồng, đòi anh Nguyễn Hữu D số tiền 19.824.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của bà P và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ đối với nội dung này không được chấp nhận.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ còn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không định giá tài sản tranh chấp là số gỗ cốt pha mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả là thiếu sót. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định nhưng không có tài sản mà nguyên đơn yêu cầu tại nhà anh D nên không tiến hành định giá tài sản. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn xác định giá trị gỗ cốt pha là 95.000đồng/m^2, bị đơn đồng ý với việc xác định giá của nguyên đơn nên đã đủ căn cứ xác định giá trị tài sản tranh chấp, thiếu sót của cấp sơ thẩm đã được cấp phúc thẩm khắc phục, đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án này không có căn cứ chấp nhận nên việc thu thập thêm tài liệu chứng cứ như xác minh giá thuê tại thị trường, xác minh thời hạn sử dụng cốt pha...như quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ là không cần thiết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà P yêu cầu bị đơn bồi thường danh dự, trả tiền công đi lại khiếu kiện của bà bằng 6.600.000 đồng nhưng tại biên bản phiên tòa thể hiện HĐXX đã giải thích nội dung này của bà P vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên HĐXX không xem xét giải quyết là đúng quy định. Bà P được quyền khởi kiện yêu

cầu giải quyết những vấn đề trên bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Do đó, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà P, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

Về án phí: Kháng cáo của bà P không được chấp nhận, HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P (tên gọi khác Yến) và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ;

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 03/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ;

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị P (Yến) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0009966 ngày 12/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ.

3. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đoàn Thị Hương Nhu